

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

- Tên CTQLQ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“TCC”)
- Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (“TCFF”)
Địa chỉ: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, Số 6 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội
Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố:
Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (“TCFF”).
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 16/03/2026 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG



Phí Tuấn Thành
Tổng Giám Đốc

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom
(Trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom")

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



**Shape the future
with confidence**

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom
(Trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom")

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 11
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12
Báo cáo kiểm toán độc lập	13 - 14
Báo cáo thu nhập	15
Báo cáo tình hình tài chính	16 - 17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ	18
Báo cáo danh mục đầu tư	19 - 20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	21 - 22
Thuyết minh báo cáo tài chính	23 - 65

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom") ("Quỹ") được thành lập ngày 05 tháng 12 năm 2018 dưới hình thức Quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 33/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 05 tháng 12 năm 2018. Ngày 05/10/2023, Quỹ được UBCKNN cấp giấy chứng nhận điều chỉnh thành lập Quỹ số 361/GCN-UBCK, đổi tên thành Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (thay đổi thành Quỹ mở Cân bằng thay vì Quỹ mở Trái phiếu như trước đây). Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.100.000.000 VND, tương đương với 5.010.000,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 82.824.354.600 đồng Việt Nam, tương đương với 8.282.435,46 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu Tư.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

<u>Giấy phép điều chỉnh số</u>	<u>Ngày ban hành</u>
Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính	Ngày 24 tháng 1 năm 2025
Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng	Ngày 18 tháng 11 năm 2022
Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị	Ngày 6 tháng 9 năm 2022

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng mẹ"), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong kỳ đến thời điểm hiện tại của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

1180
NG T
TNH
T &
ỆT
PHỒ

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

(Trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom")

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

Ông Phí Tuấn Thành được ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy ủy quyền 020703/23/UQ-CTHQQT-TCC Ngày 7 tháng 3 năm 2023.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ, giám sát việc tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và cung cấp cho Ngân hàng Giám sát. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2022
Ông Đặng Thế Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2018
Ông Trần Việt Thỏa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2018

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2020 lần thứ 2 ngày 25 tháng 5 năm 2021, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc điều chỉnh nhiệm kỳ của Ban đại diện hiện tại thành nhiệm kỳ 2018-2023.

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2023 lần thứ 2 ngày 22 tháng 5 năm 2024, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc điều chỉnh nhiệm kỳ của Ban đại diện hiện tại thành nhiệm kỳ 2024-2028.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

(Trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom")

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty Quản lý Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom ("Quỹ") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Quỹ phản ánh tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu dựa trên các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ mở.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc
Công ty Quản lý Quỹ Kỹ thương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

(Trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom")

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu Tư.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến năm báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng ("NAV") trên một đơn vị chứng chỉ quỹ ("NAV/CCQ") của Quỹ là 5,71% so với giá trị đầu năm báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ được xây dựng linh hoạt theo từng thời kỳ nhằm đạt được mục tiêu đầu tư dựa trên các phân tích, đánh giá về kinh tế vĩ mô, chu kỳ kinh tế và yếu tố thị trường. Tuy nhiên, chiến lược đầu tư của Quỹ không nằm ngoài chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị hay sự kết hợp của cả hai chiến lược này.

Theo đó, chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào (i) nhóm chứng khoán của nhóm công ty đầu ngành hoặc có tiềm năng trở thành các công ty đầu ngành, bao gồm cả cổ phiếu và trái phiếu được phát hành bởi các công ty có xếp hạng tín dụng cao hoặc được ngân hàng uy tín bảo lãnh (ii) nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc doanh nghiệp có tính cạnh tranh cao, (iii) nhóm chứng khoán có mức định giá hấp dẫn, (iv) nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định.

Quỹ cũng sẽ đầu tư vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các tài sản có thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt, nhằm mang về các khoản thu nhập cố định cho Quỹ.

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản Lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu Tư.

Việc phân bổ tài sản trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức Quỹ mở theo quy định của pháp luật.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom được thành lập ngày 05 tháng 12 năm 2018.

Vào ngày 05 tháng 10 năm 2023, Quỹ được cấp Giấy chứng nhận số 361/GCN-UBCK về việc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký thành Quỹ đại chính về việc đổi tên thành Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (thay đổi thành Quỹ mở Cân bằng thay vì Quỹ mở Trái phiếu như trước đây).

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 82.824.354.600 đồng Việt Nam, tương đương với 8.282.435,46 chứng chỉ quỹ.

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

(Trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom")

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ cho Nhà Đầu tư theo quy định tại Điều lệ Quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng Đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng Đơn vị Quỹ phải được sự chấp thuận của Đại hội Nhà Đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà Đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định tại Điều lệ Quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ, bản cáo bạch. Khối lượng Đơn vị Quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một Đơn vị Quỹ tại ngày chốt danh sách Nhà Đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà Đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong kỳ và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng Đơn vị Quỹ, giá trị tài sản ròng trên Đơn vị Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến giá trị tài sản ròng của Quỹ.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ

Trong kỳ Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2023
Danh mục chứng khoán	88,97%	93,73%	86,53%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	9,98%	4,65%	12,47%
Các tài sản khác	1,05%	1,62%	1,00%
	100%	100%	100%

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

(Trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom")

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	31/12/2025 (VND)	31/12/2024 (VND)	31/12/2023 (VND)
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	122.331.179.944	158.751.305.821	84.324.335.182
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	8.282.435,46	11.361.976,92	6.237.127,37
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ Quỹ (CCQ)	14.769,95	13.972,15	13.519,74
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	15.409,82	14.499,55	13.519,73
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	12.723,08	13.383,15	10.745,09
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	5,71%	3,35%	25,70%
<ul style="list-style-type: none">Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	-0,15%	-2,76%	20,04%
<ul style="list-style-type: none">Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	5,49%	3,89%	6,02%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,63%	2,65%	2,89%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	240,28%	348,74%	139,73%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	5,71%	5,71%
3 năm đến thời điểm báo cáo	37,33%	11,15%
5 năm đến thời điểm báo cáo	32,31%	5,76%
Từ khi thành lập	47,70%	5,67%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2023
Tỷ lệ tăng trưởng (%/năm)/1 đơn vị CCQ/năm	5,71%	3,35%	25,70%

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

(Trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom")

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Kinh tế vĩ mô

Năm 2025 đánh dấu bước tăng trưởng vượt bậc của nền kinh tế Việt Nam với mức tăng trưởng GDP cả năm đạt 8,02%, đạt mục tiêu Quốc hội và Chính phủ đề ra và là mức tăng rất tích cực trong bối cảnh nhiều biến động. Động lực tăng trưởng được duy trì xuyên suốt và bứt phá mạnh mẽ vào cuối năm, khi GDP quý IV/2025 ước tăng tới 8,46% so với cùng kỳ năm trước, xác lập mức tăng cao nhất của quý IV trong giai đoạn 2011-2025 và duy trì xu hướng quý sau cao hơn quý trước.

Đóng góp vào bức tranh tăng trưởng ấn tượng này là sự bứt phá của khu vực công nghiệp và xây dựng với mức tăng 8,95%, đóng góp 43,62% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục khẳng định vai trò động lực dẫn dắt với mức tăng 9,97%, cao nhất trong giai đoạn 2019-2025. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành ước tăng 9,2%, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2019, với điểm sáng đến từ các ngành sản xuất xe có động cơ, sản phẩm điện tử và kim loại.

Khu vực dịch vụ ghi nhận mức tăng trưởng 8,62%, đóng góp lớn nhất (51,08%) vào quy mô nền kinh tế nhờ sự sôi động của thị trường thương mại và du lịch. Trong khi đó, dù chịu tác động nặng nề của thiên tai, bão lũ tại miền Trung và dịch bệnh trong chăn nuôi, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì đà tăng trưởng ổn định 3,78%, tiếp tục là trụ đỡ vững chắc đảm bảo an ninh lương thực và nguồn cung xuất khẩu.

Lạm phát được kiểm soát thành công trong năm 2025 với chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân tăng 3,31%, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Mặc dù chịu áp lực tăng giá từ nhóm nhà ở, vật liệu xây dựng (+6,08%) và dịch vụ y tế (+13,07%) do điều chỉnh theo lộ trình, nhưng sự giảm giá của nhóm giao thông và bưu chính viễn thông đã góp phần kiềm chế đà tăng chung.

Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục là điểm sáng rực rỡ với tổng kim ngạch đạt 930,05 tỷ USD, tăng 18,2% so với năm trước. Xuất khẩu hàng hóa đạt 475,04 tỷ USD, tăng 17,0% với 36 mặt hàng đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD. Đặc biệt, nhập khẩu tăng mạnh 19,4% phản ánh nhu cầu nhập khẩu tư liệu sản xuất phục vụ cho đà hồi phục của nền kinh tế. Cán cân thương mại hàng hóa duy trì thặng dư 20,03 tỷ USD, tiếp tục củng cố dự trữ ngoại hối và ổn định tỷ giá.

Thị trường nội địa chứng kiến sự phục hồi mạnh mẽ của sức cầu tiêu dùng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt hơn 7 triệu tỷ đồng, tăng 9,2% so với năm trước. Du lịch quốc tế bùng nổ với 21,2 triệu lượt khách, tăng 20,4%, lần đầu tiên đạt cột mốc ấn tượng này, khẳng định vị thế của du lịch Việt Nam trên bản đồ thế giới.

Dòng vốn đầu tư và thị trường tài chính duy trì sự ổn định và tích cực. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội tăng 12,1%, cao hơn nhiều mức tăng của năm trước. Đặc biệt, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện đạt 27,62 tỷ USD, tăng 9,0% - mức cao nhất trong 5 năm qua, tập trung chủ yếu vào công nghiệp chế biến, chế tạo. Ngân hàng nhà nước đẩy mạnh mở rộng chính sách tiền tệ với tăng trưởng tín dụng cả năm 2025 đạt khoảng 19,1% đáp ứng nhu cầu vốn của nền kinh tế, trong khi mật bằng lãi suất cho vay được duy trì ở mức thấp để hỗ trợ doanh nghiệp.

802
3 TY
HH
& YC
FN
Ổ HỒ

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

(Trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom")

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Thị trường chứng khoán

Năm 2025 là một năm đầy khởi sắc của thị trường chứng khoán Việt Nam, phản ánh niềm tin mạnh mẽ của giới đầu tư vào sự phục hồi và tăng trưởng bền vững của nền kinh tế vĩ mô. Kết thúc phiên giao dịch cuối cùng của năm (31/12/2025), chỉ số VN-Index đóng cửa tại mốc 1.784,49 điểm, ghi nhận mức tăng trưởng kỷ lục 40,9% so với thời điểm cuối năm 2024. Sự bứt phá về điểm số đi đôi với sự mở rộng mạnh mẽ về quy mô vốn hóa, ước đạt 9.975,4 nghìn tỷ đồng, tăng 39,1%, tiếp tục khẳng định vai trò là kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng của nền kinh tế.

Thanh khoản thị trường bùng nổ cho thấy dòng tiền gia nhập thị trường vô cùng dồi dào. Giá trị giao dịch bình quân trên thị trường cổ phiếu đạt 29.328,2 tỷ đồng/phiên, tăng tới 39,8% so với bình quân năm 2024. Sức hấp dẫn của thị trường chứng khoán Việt Nam còn được thể hiện rõ nét qua làn sóng gia nhập của các nhà đầu tư mới. Tính đến cuối năm 2025, tổng số lượng tài khoản nhà đầu tư đạt hơn 11,8 triệu tài khoản, tăng thêm khoảng 2,5 triệu tài khoản so với cuối năm 2024. Sự gia tăng mạnh mẽ của lớp nhà đầu tư mới không chỉ bổ sung nguồn lực vốn quan trọng mà còn cho thấy sự phổ cập ngày càng rộng rãi của kênh đầu tư chứng khoán trong dân chúng.

Bên cạnh thị trường cổ phiếu, các cấu phần khác của thị trường vốn cũng ghi nhận những bước tiến vững chắc. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp hoạt động sôi động với giá trị giao dịch bình quân đạt 15.300 tỷ đồng/phiên, tăng 26,1%. Quy mô thị trường trái phiếu tiếp tục được mở rộng với 473 mã niêm yết và giá trị niêm yết đạt 2.623 nghìn tỷ đồng, tăng 13,6%. Thị trường chứng khoán phái sinh cũng thu hút sự quan tâm lớn với khối lượng giao dịch bình quân đạt 243.418 hợp đồng/phiên, tăng 15,2% so với năm trước, cung cấp thêm công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả cho nhà đầu tư.

Thị trường trái phiếu

Trên thị trường trái phiếu chính phủ sơ cấp năm 2025, Kho bạc Nhà nước (KBNN) chủ động đẩy mạnh phát hành TPCP ngay từ đầu năm nhằm đáp ứng nhu cầu giải ngân đầu tư công ở mức cao. Khối lượng gọi thầu bình quân tăng khoảng 20% so với năm 2024 lên mức gần 13 nghìn tỷ/phiên. Lãi suất trúng thầu tăng đều qua các phiên với kỳ hạn 5 năm ở mức 3,2%, kỳ hạn 10 năm ở mức 4%. Lũy kế năm 2025, KBNN phát hành khoảng 360 nghìn tỷ đồng, đạt 72% kế hoạch và tăng gần 11% so với năm 2024.

Trên thị trường thứ cấp, lãi suất TPCP ghi nhận xu hướng đi lên bền vững xuyên suốt năm 2025 với mức tăng khoảng 1%, kỳ hạn 10 năm ở mức 4%, kỳ hạn 15 năm ở mức 4,1%. Thanh khoản trung bình/ngày trong tháng 12 của giao dịch Outright ở mức 10,707 tỷ đồng và của giao dịch Repo là 2.256 tỷ đồng, lần lượt giảm 5,5% và 42,4% so với cùng kỳ năm trước.

Thị trường Trái phiếu doanh nghiệp tháng 12/2025 có 62 đợt phát hành trái phiếu riêng lẻ trị giá 58.667 tỷ đồng và 6 đợt phát hành ra công chúng trị giá 3.771 tỷ đồng. Lũy kế 12 tháng, giá trị phát hành trái phiếu riêng lẻ là 534.980 tỷ đồng và giá trị phát hành ra công chúng là 54.354 tỷ đồng.

Nguồn: HNX, TCC tổng hợp

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom
(Trước đây là “Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom”)

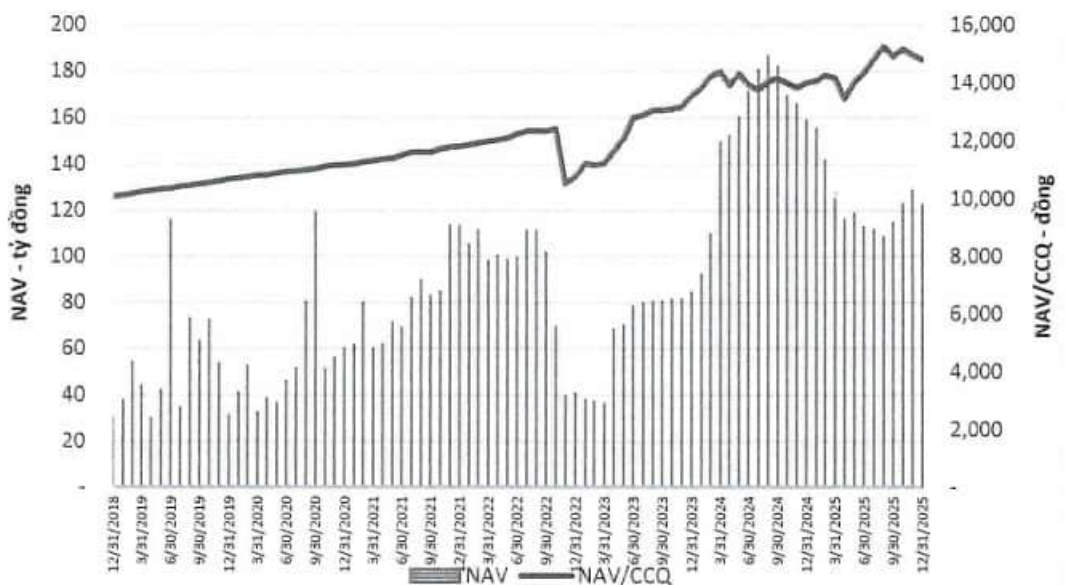
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	5,48%	17,72%	28,87%	43,99%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	-0,15%	8,07%	-0,25%	-0,23%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	5,71%	37,33%	32,31%	47,70%
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ	5,71%	11,15%	5,76%	5,67%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	-24,65%	265,29%	147,06%	Không áp dụng

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 31/12/2025 của Quỹ:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	31/12/2025	31/12/2024	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	122.331.179.944	158.751.305.821	-22,94%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	14.769,95	13.972,15	5,71%

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ Quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	5.495	1.749.309,25	21,12%
Từ 5.000 đến 10.000	97	670.780,46	8,10%
Từ 10.000 đến 500.000	134	5.323.849,27	64,28%
Trên 500.000	1	538.496,48	6,50%
	5.727	8.282.435,46	100%

Quý Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

(Trước đây là "Quý Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom")

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Bước sang năm 2026, nền kinh tế và thị trường chứng khoán Việt Nam đứng trước vận hội mới với mục tiêu tăng trưởng GDP hai con số. Dưới đây là những động lực trọng tâm định hình triển vọng thị trường trong năm 2026:

- **Ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng gắn với ổn định vĩ mô.** Chính phủ kiên định mục tiêu giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và bảo đảm các cân đối lớn. Các chính sách tài khóa và tiền tệ sẽ được phối hợp chặt chẽ, linh hoạt, có trọng tâm trọng điểm để hỗ trợ sản xuất kinh doanh. Việc nâng cao năng lực phân tích, dự báo và cập nhật liên tục các kịch bản điều hành sẽ tạo nền tảng vững chắc cho thị trường tài chính phát triển.
- **Đẩy mạnh giải ngân đầu tư công và hạ tầng.** Năm 2026 sẽ chứng kiến những giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, đặc biệt là các dự án trọng điểm quốc gia. Việc tháo gỡ vướng mắc, xử lý dứt điểm các dự án tồn đọng sẽ khơi thông nguồn lực, nâng cao hiệu quả vốn đầu tư và tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực đến các nhóm ngành xây dựng, vật liệu và bất động sản trên thị trường chứng khoán.
- **Thu hút dòng vốn FDI thế hệ mới.** Chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài sẽ chuyển dịch mạnh sang các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao, tạo động lực mới cho tăng trưởng như chip, bán dẫn, đổi mới sáng tạo và hydrogen xanh. Các cơ chế ưu đãi, cạnh tranh sẽ được xây dựng để đón đầu dòng vốn từ các tập đoàn công nghệ lớn, qua đó thúc đẩy nhóm cổ phiếu khu công nghiệp và công nghệ.
- **Tái cơ cấu công nghiệp và phát triển công nghệ.** Nền kinh tế tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng hiện đại hóa, phát triển theo chiều sâu. Ưu tiên hàng đầu là làm chủ công nghệ mới trong các lĩnh vực mới nổi như trí tuệ nhân tạo (AI), công nghiệp xanh và bền vững. Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ hỗ trợ và tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp FDI và trong nước sẽ nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp sản xuất niêm yết.
- **Thúc đẩy xuất khẩu và đa dạng hóa thị trường.** Hoạt động xuất khẩu sẽ được tiếp sức thông qua việc khai thác hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (FTA) và mở rộng sang các thị trường tiềm năng mới như Trung Đông, Mỹ La-tinh, châu Phi bên cạnh các thị trường chủ lực. Việc tham gia sâu rộng hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu sẽ giúp các doanh nghiệp xuất khẩu duy trì đà tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận.
- **Kích cầu tiêu dùng và phát triển thị trường trong nước.** Các giải pháp đột phá sẽ được triển khai để phát triển mạnh thị trường nội địa và đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Việc đổi mới xúc tiến thương mại, tổ chức các sự kiện quy mô lớn và làm mới sản phẩm du lịch sẽ kích thích sức mua, hỗ trợ trực tiếp cho đà tăng trưởng của nhóm ngành bán lẻ, dịch vụ và du lịch trên sàn chứng khoán.

Nhìn chung, với đà tăng trưởng mạnh mẽ từ năm 2025 cùng các định hướng chính sách quyết liệt, năm 2026 hứa hẹn sẽ tiếp tục là một năm bứt phá, mở ra nhiều cơ hội lớn cho cộng đồng doanh nghiệp và thị trường tài chính chứng khoán.

Trái phiếu chính phủ

Thị trường TPCP năm 2026 được kỳ vọng bớt khó khăn hơn năm 2025, đà tăng của lãi suất có thể chậm lại nhờ nhu cầu đầu tư cải thiện. Dự báo, lãi suất TPCP kỳ hạn 10 năm tăng khoảng 0,5% - 0,7% lên mức 4,5% - 4,7%. Các yếu tố tác động đến lãi suất:

Về phía cung, nhu cầu huy động vốn lớn từ áp lực tăng trưởng kinh tế để bù đắp bội chi NSNN và đầu tư công khiến KBNN đặt kế hoạch phát hành cao. Lãi suất trúng thầu cũng sẽ chịu áp lực tăng tương ứng.

Về phía cầu, nhu cầu từ phía Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm tiền gửi và nhóm Ngân hàng thương mại cải thiện so với năm 2025.

Thanh khoản VNĐ vẫn eo hẹp, mặt bằng lãi suất chung tiếp tục có xu hướng tăng khiến thị trường duy trì trạng thái thận trọng.

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ

Bà Nguyễn Thị Hoạt Cử nhân Kế toán-kiểm toán, Đại học Kinh tế Quốc Dân, Việt Nam;
Chứng chỉ Kế toán viên Công chứng (ACCA) của Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc.
Chủ tịch

Bà Hoạt có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng và Kiểm toán. Bà Hoạt từng đảm nhận vị trí Giám đốc Công ty Bất động sản Huế, Trưởng ban kiểm soát Công ty Tài Chính Hóa Chất và nhiều vị trí cao cấp tại Vietbridge Capital, Công ty Chứng khoán Quốc Tế Hoàng Gia, KPMG Khối Nguồn vốn và Khối Ngân hàng bán lẻ tại Techcombank, và Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương.

Ông Đặng Thế Đức Ông Đức có hơn 18 năm kinh nghiệm hành nghề luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam.
Thành viên

Ông Đức hiện là Giám đốc điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn luật Indochine Counsel; nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).

Ông Trần Việt Hòa Ông Hòa có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán kiểm toán, tài chính và đầu tư, trong đó có 9 năm kinh nghiệm với vai trò giám đốc kiểm toán tại Công ty TNHH KPMG Việt Nam.
Thành viên

Ông Hòa hiện là Giám đốc tài chính (CFO) tại Công ty CP Âm thực Mặt Trời Vàng.



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (Sau đây gọi là "Quỹ") tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành, các văn bản pháp luật có liên quan, Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.

b) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên, tại một số kỳ định giá, cơ cấu danh mục của Quỹ có sai lệch so với hạn chế đầu tư của Quỹ, cụ thể như sau:

Tại ngày định giá 27/06/2025 và 30/06/2025, do biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ và việc thực hiện các khoản thanh toán của quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư, tỷ lệ tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ TCFF trên Tổng tài sản vượt hạn mức tối đa 40%, chưa đáp ứng theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC. Từ ngày định giá 01/07/2025, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã đảm bảo tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Thông tư 98/2020/TT-BTC và cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ đã được điều chỉnh trong thời hạn được phép quy định tại Khoản 6 Điều 24 và khoản 6 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

e) Trong kỳ, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

A blue ink signature consisting of stylized, overlapping loops and lines.

Vũ Minh Hồng

180
GT
IHH
& Y
FN
5HC



Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 12846443/E-69123203

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Nhà Đầu tư**
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Linh hoạt Techcom

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom") ("Quỹ"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 15 đến trang 65, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như tình hình thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3487-2026-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2026



BÁO CÁO THU NHẬP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		9.684.789.400	5.727.055.568
02	1.1. Cổ tức được chia		878.895.000	760.150.000
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5	5.198.860.924	6.178.672.333
04	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	6	3.793.125.926	2.892.943.513
05	1.4. Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	(186.092.450)	(4.104.710.278)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		620.612.054	942.285.010
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	620.612.054	942.285.010
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỜ		2.647.851.830	3.113.795.207
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý Quỹ mờ	9	1.489.182.649	1.835.503.345
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mờ	9	425.358.267	554.360.820
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	9	66.000.000	66.000.000
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị Quỹ mờ	9	198.000.000	198.000.000
20.5	3.5. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	9	158.400.000	158.400.000
20.7	3.6. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mờ	9	12.079.431	26.619.207
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán	9	108.000.000	83.896.560
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	9	190.831.483	191.015.275
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		6.416.325.516	1.670.975.351
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		6.416.325.516	1.670.975.351
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		6.602.417.966	5.775.685.629
32	6.2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(186.092.450)	(4.104.710.278)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		6.416.325.516	1.670.975.351



Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ



Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	12.609.072.961	7.398.495.385
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		12.512.434.239	7.290.182.690
	1.2. Tiền gửi cho hoạt động mua/mua lại chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư		96.638.722	108.312.695
112	1.3. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	-
120	2. Các khoản đầu tư thuần	12	112.459.600.324	149.256.354.277
121	2.1. Các khoản đầu tư		112.459.600.324	149.256.354.277
	2.1.1 Trái phiếu		56.532.815.324	73.408.379.277
	2.1.2 Cổ phiếu		55.926.785.000	75.847.975.000
130	3. Các khoản phải thu	13	1.327.764.192	2.587.895.199
133	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		-	227.150.000
136	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		1.327.764.192	2.360.745.199
100	TỔNG TÀI SẢN		126.396.437.477	159.242.744.861
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư		3.644.470.000	-
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ		29.192.837	22.108.851
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		8.369.355	12.770.382
316	4. Chi phí phải trả	14	103.737.811	129.337.285
317	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		88.099.757	100.087.435
318	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		7.538.965	7.225.260
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	15	183.848.808	219.909.827
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		4.065.257.533	491.439.040
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		122.331.179.944	158.751.305.821
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	16	82.824.354.600	113.619.769.200
412	1.1. Vốn góp phát hành		1.790.645.085.500	1.717.806.499.200
413	1.2. Vốn góp mua lại		(1.707.820.730.900)	(1.604.186.730.000)
414	2. Thặng dư/ (Thâm hụt) vốn góp của Nhà Đầu tư	16	8.355.482.153	20.396.518.946
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	16	31.151.343.191	24.735.017.675
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	18	14.769,95	13.972,15
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Chứng chỉ Quỹ
004	Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	19	8.282.435,46	11.361.976,92

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 24 tháng 3 năm 2026



Người lập:
 Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ



Người phê duyệt:
 Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
 Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc

181
 CÔNG
 TY
 ST &
 VIỆT
 HO

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I	Giá trị tài sản ròng ("NAV") đầu năm	158.751.305.821	84.324.335.182
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm (II = II.1)	6.416.325.516	1.670.975.351
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	6.416.325.516	1.670.975.351
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ (III = III.1 + III.2)	(42.836.451.393)	72.755.995.288
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	107.128.604.494	218.310.646.898
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	(149.965.055.887)	(145.554.651.610)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối năm (IV = I + II + III)	122.331.179.944	158.751.305.821

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phi Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

802
TY
IH
Y01
NA
+0 C

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom
(Trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom")

B04-QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU				
	Cổ phiếu niêm yết				
1	CTD CTCP Xây dựng Cotecons	57.435	76.000	4.365.060.000	3,45%
2	GMD CTCP Gemadept	74.400	61.000	4.538.400.000	3,59%
3	HPG CTCP Tập đoàn Hòa Phát	178.000	26.400	4.699.200.000	3,72%
4	KBC Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc-CTCP	158.400	35.350	5.599.440.000	4,43%
5	MSR Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials	180.000	24.600	4.428.000.000	3,50%
6	PHR Công ty cổ phần cao su Phước Hoà	62.900	58.500	3.679.650.000	2,91%
7	PNJ CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	59.400	97.000	5.761.800.000	4,56%
8	PVT Tổng Công ty cổ phần Vận tải Dầu Khí	230.000	18.400	4.232.000.000	3,35%
9	SIP Công ty cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	35.000	52.600	1.841.000.000	1,46%
10	VCI Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	171.500	35.300	6.053.950.000	4,79%
11	VIX Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	221.000	22.500	4.972.500.000	3,93%
12	VPB Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	200.900	28.650	5.755.785.000	4,55%
	Tổng cộng	1.628.935		55.926.785.000	44,25%
II	TRÁI PHIẾU				
	Trái phiếu niêm yết				
1	DSE125018 Công ty cổ phần Chứng khoán DNSE	100.000	100.036,94	10.003.694.000	7,91%
2	HDB124018 Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển thành phố Hồ Chí Minh	30.000	103.567,60	3.107.028.000	2,46%
3	MML121021 Công ty cổ phần Masan Meatlife	148.800	100.747,86	14.991.281.568	11,86%
4	NPM123021 Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	26.000	100.829,95	2.621.578.700	2,07%
5	VHM121025 Công ty cổ phần Vinhomes	60.000	98.789,88	5.927.392.800	4,69%
6	VIC124005 Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	170.000	99.299,55	16.880.923.500	13,36%
	Tổng cộng	534.800		53.531.898.568	42,35%
	Trái phiếu không niêm yết				
1	MSN12201 Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	30	100.030.558,53	3.000.916.756	2,37%
	Tổng cộng	30	100.030.558,53	3.000.916.756	2,37%



BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Phải thu lãi trái phiếu			1.327.764.192	1,05%
	Tổng cộng			1.327.764.192	1,05%
III	TIỀN				
1	Tiền gửi và các khoản tương đương tiền			12.609.072.961	9,98%
1.1	Tiền gửi hoạt động			12.512.434.239	9,90%
1.2	Tiền mua CCQ của NĐT			88.099.757	0,07%
1.3	Tiền phải trả của NĐT về mua lại CCQ			8.538.965	0,01%
	Tổng cộng			12.609.072.961	9,98%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			126.396.437.477	100%

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		6.416.325.516	1.670.975.351
02	Điều chỉnh:		160.492.976	4.150.912.763
03	- Các khoản giảm/(tăng) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		186.092.450	4.104.710.278
04	- Chi phí trích trước		(25.599.474)	46.202.485
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		6.576.818.492	5.821.888.114
	Các thay đổi trong năm của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:			
06	- Giảm/(tăng) các khoản đầu tư		36.610.661.503	(80.046.952.202)
	- Giảm/(tăng) phải thu bán chứng khoán đầu tư		227.150.000	(227.150.000)
07	- Giảm/(tăng) dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		1.032.981.007	(1.516.352.915)
10	- Tăng phải trả cho người bán		3.644.470.000	-
11	- Tăng phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ		7.083.986	12.033.071
13	- (Giảm)/tăng phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(4.401.027)	11.115.755
14	- (Giảm) phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		(11.987.678)	(23.234.335)
15	- Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		313.705	5.062.907
17	- (Giảm)/tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		(36.061.019)	37.007.882
19	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		48.047.028.969	(75.926.581.723)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ	16	107.128.604.494	218.310.646.898
32	Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ	16	(149.965.055.887)	(145.554.651.610)
30	Tiền thuần từ hoạt động tài chính		(42.836.451.393)	72.755.995.288
40	III. (Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		5.210.577.576	(3.170.586.435)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	11	7.398.495.385	10.569.081.820
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		7.398.495.385	10.569.081.820
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		7.298.407.950	5.445.760.050
53	- Tiền gửi cho hoạt động mua/mua lại chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư		100.087.435	123.321.770
54	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	5.000.000.000
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	11	12.609.072.961	7.398.495.385
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		12.609.072.961	7.398.495.385
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		12.512.434.239	7.298.407.950
58	- Tiền gửi cho hoạt động mua/mua lại chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư		96.638.722	100.087.435
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		5.210.577.576	(3.170.586.435)

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 3 năm 2026



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom") ("Quỹ") được thành lập ngày 05 tháng 12 năm 2018 dưới hình thức Quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 33/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 05 tháng 12 năm 2018. Ngày 05/10/2023, Quỹ được UBCKNN cấp giấy chứng nhận điều chỉnh thành lập Quỹ số 361/GCN-UBCK, đổi tên thành Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (thay đổi thành Quỹ mở Cân bằng thay vì Quỹ mở Trái phiếu như trước đây). Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.100.000.000 VND, tương đương với 5.010.000,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 82.824.354.600 đồng Việt Nam, tương đương với 8.282.435,46 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu Tư.

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

<u>Giấy phép điều chỉnh số</u>	<u>Ngày ban hành</u>
Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính	Ngày 24 tháng 1 năm 2025
Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng	Ngày 18 tháng 11 năm 2022
Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị	Ngày 6 tháng 9 năm 2022

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng mẹ"), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong kỳ đến thời điểm hiện tại của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

811
JNG
TNH
&)
.TN
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.1 Thông tin về Quỹ (tiếp theo)

Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC Ngày 7 tháng 3 năm 2023.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ, giám sát việc tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và cung cấp cho Ngân hàng Giám sát. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.100.000.000 VND, tương đương với 5.010.000,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 82.824.354.600 đồng Việt Nam, tương đương với 8.282.435,46 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu Tư.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc tiếp theo liền sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi về cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

302
TY
H
OU
AM
CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)

Xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho mỗi đơn vị Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi đơn vị Quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn đến xuống hai (2) chữ số thập phân

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi chứng chỉ Quỹ vào một trong các Ngày giao dịch. Ngày giao dịch là các ngày làm việc trong tuần, từ thứ Hai đến thứ Sáu (tần suất giao dịch hàng ngày). Ngày giao dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (2) lần trong một tháng.

Hạn chế đầu tư

Hạn mức của Quỹ được quy định chi tiết tuân thủ các quy định tại Thông tư hướng dẫn hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các hạn mức đầu tư sau:

- a) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- d) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ Quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- e) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành;
- f) Tổng các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ. Trong đó, hạng mục đầu tư lớn của quỹ là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản bao gồm công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ Quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi) phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ 5% trở lên tổng giá trị tài sản của quỹ;
- g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- h) Không được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ của chính Quỹ đó;
- i) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do Công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- j) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- k) Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành.

Cơ cấu đầu tư của quỹ mở chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm a, b, c, d, e, f và i nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau :

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ điều chỉnh, và;
- Quỹ trong thời gian giải thể

Trong thời hạn ba (03) tháng kể từ ngày có sai lệch phát sinh do bốn (4) nguyên nhân đầu quy định phía trên, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.3 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

Công ty Quản lý Quỹ chỉ được gửi tiền và đầu tư công cụ thị trường tiền tệ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban đại diện quỹ phê duyệt.

Quỹ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- Quỹ đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
- Quỹ chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các tài sản đã được quy định tại Điều lệ quỹ và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) giá trị tài sản ròng của Quỹ ra nước ngoài và không vượt quá hạn mức đầu tư đăng ký đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận;
- Cơ cấu đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, điều chỉnh hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của Quỹ phải tuân thủ quy định về cơ cấu đầu tư, hạn mức đầu tư, điều chỉnh hạn mức đầu tư theo các quy định tại Điều này.

2. KỲ KẾ TOÁN NĂM VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Theo *Thông tư 198*, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản đầu tư

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "*Các khoản đầu tư*", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "*Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "*Các khoản đầu tư*" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "*Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*" trên báo cáo tình hình tài chính.

3811
CÔNG
TN
NST
/IẾT
/PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ và Thông tư 98 hướng dẫn về việc hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Nguyên tắc định giá

- ▶ Tiền: là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ: là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn: được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu: được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết:

Giá thị trường là Giá yết bình quân (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc

Giá xác định Theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ▶ Trái phiếu không niêm yết:

Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cưỡng phiếu tính tới ngày trước ngày định giá;

Trường hợp không có giá yết trên hệ thống báo giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ▶ Cổ phiếu:

i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

302
TY
-H
YO
NA
HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- v. Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp.

Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Chứng khoán phái sinh:

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (2) tuần trở lên tính đến ngày định giá: Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Các tài sản khác:

- ✓ Là các tài sản được phép đầu tư khác.
- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất – trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi/(lỗ) do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198 ban hành.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quý đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quý có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị Quỹ có mệnh giá là 10.000 VND.

Số lượng chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai (2) sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư

Thặng dư vốn góp thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Đơn vị Quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "*Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối*".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí và giá dịch vụ

Các chi phí và giá dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí và giá dịch vụ chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý Quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý tối đa là 1,5% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt trong Đại hội hàng năm gần nhất. Hiệu lực của việc điều chỉnh Giá dịch vụ quản lý sau khi Ban Đại diện Quỹ phê duyệt sẽ được Công ty Quản lý Quỹ công bố trên trang website. Trường hợp thay đổi Giá dịch vụ quản lý dẫn đến giá dịch vụ vượt quá mức tối đa nêu trên sẽ phải được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.

Giá dịch vụ quản lý trong năm báo cáo là 1,2% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và được Công ty Quản lý Quỹ công bố trên trang website ngày 25 tháng 12 năm 2020.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký phải trả cho Ngân hàng Giám sát để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số tiền trả dịch vụ hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ là 0,02% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) và thấp nhất là 5.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ lưu ký là 0,06% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) và thấp nhất là 20.000.000 VND/tháng (không bao gồm thuế giá trị gia tăng).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)

Giá dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ:

STT	Loại giá dịch vụ	Mức giá dịch vụ	Tối thiểu/tối đa
1	Đối với giao dịch cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch	0,03% giá trị giao dịch	Tối thiểu 100.000 đồng/ngày giao dịch, tối đa 10.000.000 đồng/ngày giao dịch
2	Đối với giao dịch trái phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch	0,01% giá trị giao dịch	Tối thiểu 100.000 đồng/ngày giao dịch, tối đa 10.000.000 đồng/ngày giao dịch
3	Đối với các giao dịch mua bán chứng khoán OTC và các tài sản khác	100.000 đồng/giao dịch	

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm), tối thiểu 15.000.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn theo kỳ định giá và được thanh toán định kỳ theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được thống nhất với Đại lý chuyển nhượng phù hợp với quy định của pháp luật và có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng.

Phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Chi phí trên không bao gồm các chi phí bảo hiểm đối với trách nhiệm phát sinh cho Ban Đại diện Quỹ khi thực hiện nghĩa vụ của Ban Đại diện Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện Quỹ đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

Chi phí khác

Các chi phí/giá dịch vụ khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà Đầu tư; chi phí các giao dịch tài sản Quỹ; thuế phí và các chi phí khác..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư

Khi Quỹ trả lợi tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 15 tháng 12 năm 2025 (“Nghị định 320”) và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, khi Công ty Quản lý Quỹ trả lợi tức cho Nhà đầu tư: (i) đối với nhà đầu tư tổ chức, Nhà đầu tư và/hoặc Công ty Quản lý Quỹ thực hiện kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành; (ii) đối với Nhà Đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Nghị định 320.

2-
Y
DU
AN
CX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

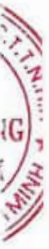
Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu tiền lãi đã nhận trong năm	3.871.096.732	3.817.927.134
Lãi trái phiếu nhận được	3.772.296.080	3.559.751.155
Lãi tiền gửi ngân hàng nhận được	98.800.652	258.175.979
Doanh thu dự thu tiền lãi phát sinh trong năm	1.327.764.192	2.360.745.199
Dự thu lãi trái phiếu	1.327.764.192	2.360.745.199
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	-	-
	5.198.860.924	6.178.672.333



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Tổng giá trị bán VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND [2]	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND [3] = [1] - [2]	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND [4]
Trái phiếu niêm yết	26.993.689.384	26.786.110.467	207.578.917	1.140.038.659
Trái phiếu không niêm yết	4.007.999.985	4.001.222.341	6.777.644	-
Cổ phiếu niêm yết	294.692.607.100	291.113.837.735	3.578.769.365	1.752.904.854
	325.694.296.469	321.901.170.543	3.793.125.926	2.892.943.513

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Tổng giá trị bán VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND [2]	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND [3] = [1] - [2]	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND [4]
Trái phiếu niêm yết	29.252.063.835	28.112.025.176	1.140.038.659	(476.233.851)
Trái phiếu không niêm yết	-	-	-	162.004.932
Cổ phiếu niêm yết	473.131.491.500	471.378.586.646	1.752.904.854	(697.105.743)
	502.383.555.335	499.490.611.822	2.892.943.513	(1.011.334.662)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CHÊNH LỆCH (GIẢM)/TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
	[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
Trái phiếu niêm yết	53.595.969.341	53.531.898.568	(64.070.773)	25.369.412	(89.440.185)
Trái phiếu không niêm yết	3.000.916.756	3.000.916.756	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết	56.029.489.876	55.926.785.000	(102.704.876)	(6.052.611)	(96.652.265)
	112.626.375.973	112.459.600.324	(166.775.649)	19.316.801	(186.092.450)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
	[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
Trái phiếu niêm yết	66.380.870.768	66.406.240.180	25.369.412	1.623.321.336	(1.597.951.924)
Trái phiếu không niêm yết	7.002.139.097	7.002.139.097	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết	75.854.027.611	75.847.975.000	(6.052.611)	2.500.705.743	(2.506.758.354)
	149.237.037.476	149.256.354.277	19.316.801	4.124.027.079	(4.104.710.278)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2025</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2024</i> <i>VND</i>
Phí môi giới mua chứng khoán niêm yết	300.047.915	502.141.549
Phí môi giới bán chứng khoán niêm yết	320.564.139	440.143.461
	620.612.054	942.285.010

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	<i>Năm 2025</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2024</i> <i>VND</i>
Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	1.489.182.649	1.835.503.345
Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	425.358.267	554.360.820
Giá dịch vụ giám sát	66.000.000	66.000.000
Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	198.000.000	198.000.000
Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	158.400.000	158.400.000
Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở	12.079.431	26.619.207
Chi phí kiểm toán	108.000.000	83.896.560
Chi phí hoạt động khác	190.831.483	191.015.275
	2.647.851.830	3.113.795.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA TỪNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong năm như sau:

STT	Các công ty chứng khoán có giao dịch với Quỹ trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán				
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo	Phí dịch vụ giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường
1	Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng	Là đại lý phân phối của Quỹ	148.078.913.500	596.492.399.140	24,82%	0,10%	0,00% - 0,45%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Không liên quan	135.635.288.600	596.492.399.140	22,74%	0,08%	0,00% - 0,45%
3	Công ty TNHH Chứng khoán NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam	Không liên quan	97.638.127.040	596.492.399.140	16,37%	0,10%	0,00% - 0,45%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán VietCap - Chi nhánh	Không liên quan	93.779.845.000	596.492.399.140	15,72%	0,15%	0,00% - 0,45%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán TP.HCM	Không liên quan	78.509.295.000	596.492.399.140	13,16%	0,15%	0,00% - 0,45%
6	Công ty cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Là đại lý phân phối của Quỹ	32.794.270.000	596.492.399.140	5,50%	0,02%	0,00% - 0,45%
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Không liên quan	10.056.660.000	596.492.399.140	1,69%	0,01%	0,00% - 0,45%
Tổng cộng			596.492.399.140		100%		

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom
(Trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom")

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:	12.512.434.239	7.290.182.690
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	12.512.434.239	7.290.182.690
Tiền gửi cho hoạt động mua lại chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư	8.538.965	8.225.260
Tiền gửi cho hoạt động mua chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư	88.099.757	100.087.435
	12.609.072.961	7.398.495.385

2025
Y
OU
AN
50

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom
(Trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom")

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư thuận của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
1	Trái phiếu niêm yết	53.595.969.341	53.531.898.568	513.560.020	(577.630.793)	53.531.898.568
2	Trái phiếu chưa niêm yết	3.000.916.756	3.000.916.756	-	-	3.000.916.756
3	Cổ phiếu niêm yết	56.029.489.876	55.926.785.000	1.541.500.265	(1.644.205.141)	55.926.785.000
		112.626.375.973	112.459.600.324	2.055.060.285	(2.221.835.934)	112.459.600.324

Chi tiết các khoản đầu tư thuận của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
1	Trái phiếu niêm yết	66.380.870.768	66.406.240.180	731.869.392	(706.499.980)	66.406.240.180
2	Trái phiếu chưa niêm yết	7.002.139.097	7.002.139.097	-	-	7.002.139.097
3	Cổ phiếu niêm yết	75.854.027.611	75.847.975.000	2.055.180.212	(2.061.232.823)	75.847.975.000
		149.237.037.476	149.256.354.277	2.787.049.604	(2.767.732.803)	149.256.354.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i> VND
Dự thu lãi trái phiếu	1.327.764.192	2.360.745.199
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	-
Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	227.150.000
	1.327.764.192	2.587.895.199

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i> VND
Phải trả phí kiểm toán	54.000.000	83.896.560
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	45.000.000	45.000.000
Phải trả phí xử lý giao dịch	1.093.341	100.000
Phải trả chi phí môi giới chứng khoán	3.644.470	340.725
	103.737.811	129.337.285

15. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i> VND
Phải trả giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	127.908.621	163.962.360
Phải trả giá dịch vụ lưu ký Quỹ mở	20.000.000	20.000.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát Quỹ mở	5.500.000	5.500.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	16.500.000	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phải trả giá dịch vụ lưu ký thanh toán cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	740.187	747.467
	183.848.808	219.909.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Số dư cuối năm</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	171.780.649,92	7.283.858,63	179.064.508,55
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	1.717.806.499.200	72.838.586.300	1.790.645.085.500
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	210.108.023.681	34.290.018.194	244.398.041.875
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	1.927.914.522.881	107.128.604.494	2.035.043.127.375
Vốn góp mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	(160.418.673,00)	(10.363.400,09)	(170.782.073,09)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(1.604.186.730.000)	(103.634.000.900)	(1.707.820.730.900)
Thặng dư vốn góp mua lại (7)	VND	(189.711.504.735)	(46.331.054.987)	(236.042.559.722)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(1.793.898.234.735)	(149.965.055.887)	(1.943.863.290.622)
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành (9) = (1) + (5)	CCQ	11.361.976,92	(3.079.541,46)	8.282.435,46
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	134.016.288.146	(42.836.451.393)	91.179.836.753
Lợi nhuận chưa phân phối (11)	VND	24.735.017.675	(6.416.325.516)	31.151.343.191
Giá trị tài sản ròng hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	158.751.305.821		122.331.179.944
Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ (13) = (12) / (9)	VND/CCQ	13.972,15		14.769,95

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom
(Trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom")

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Số dư cuối năm</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	156.315.305,32	15.465.344,60	171.780.649,92
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	1.563.153.053.200	154.653.446.000	1.717.806.499.200
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	146.450.822.783	63.657.200.898	210.108.023.681
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	1.709.603.875.983	218.310.646.898	1.927.914.522.881
Vốn góp mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	(150.078.177,95)	(10.340.495,05)	(160.418.673,00)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(1.500.781.779.500)	(103.404.950.500)	(1.604.186.730.000)
Thặng dư vốn góp mua lại (7)	VND	(147.561.803.625)	(42.149.701.110)	(189.711.504.735)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(1.648.343.583.125)	(145.554.651.610)	(1.793.898.234.735)
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành (9) = (1) + (5)	CCQ	6.237.127,37	5.124.849,55	11.361.976,92
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	61.260.292.858	72.755.995.288	134.016.288.146
Lợi nhuận chưa phân phối (11)	VND	23.064.042.324	1.670.975.351	24.735.017.675
Giá trị tài sản ròng hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	84.324.335.182		158.751.305.821
Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ (13) = (12) / (9)	VND/CCQ	13.519,73		13.972,15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	24.735.017.675	23.064.042.324
Lợi nhuận chưa phân phối trong năm	6.416.325.516	1.670.975.351
- Lợi nhuận đã thực hiện	6.230.233.066	5.775.685.629
- (Lỗ)/lãi chưa thực hiện	186.092.450	(4.104.710.278)
	31.151.343.191	24.735.017.675

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
1	31/12/2024	158.751.305.821	11.361.976,92	13.972	
2	01/01/2025	158.765.482.640	11.361.976,92	13.973,40	1,25
3	02/01/2025	159.242.582.100	11.347.023,85	14.033,86	60,46
4	05/01/2025	158.272.004.698	11.380.562,82	13.907,22	(126,64)
5	06/01/2025	156.922.001.048	11.337.299,43	13.841,21	(66,01)
6	07/01/2025	155.319.917.961	11.205.665,20	13.860,83	19,62
7	08/01/2025	155.873.100.606	11.210.054,44	13.904,75	43,92
8	09/01/2025	155.404.312.955	11.195.269,62	13.881,24	(23,51)
9	12/01/2025	155.532.901.596	11.200.997,41	13.885,62	4,38
10	13/01/2025	155.106.147.496	11.193.772,25	13.856,46	(29,16)
11	14/01/2025	153.835.265.970	11.181.162,83	13.758,43	(98,03)
12	15/01/2025	155.773.068.507	11.179.067,75	13.934,35	175,92
13	16/01/2025	153.684.844.621	11.078.504,98	13.872,34	(62,01)
14	19/01/2025	154.504.834.445	11.083.585,36	13.939,96	67,62
15	20/01/2025	154.339.248.401	11.078.878,17	13.930,94	(9,02)
16	21/01/2025	154.372.836.595	11.076.548,67	13.936,90	5,96
17	22/01/2025	153.728.178.101	11.059.525,62	13.900,06	(36,84)
18	23/01/2025	154.896.228.597	11.052.397,20	14.014,71	114,65
19	26/01/2025	155.141.300.594	11.052.905,26	14.036,24	21,53
20	31/01/2025	155.202.764.278	11.052.905,26	14.041,80	5,56
21	02/02/2025	155.227.222.030	11.052.905,26	14.044,01	2,21
22	03/02/2025	155.214.671.703	11.064.782,91	14.027,80	(16,21)
23	04/02/2025	155.557.926.491	11.059.734,13	14.065,25	37,45
24	05/02/2025	155.963.681.155	11.047.959,69	14.116,96	51,71
25	06/02/2025	154.837.835.715	10.981.872,24	14.099,40	(17,56)
26	09/02/2025	154.747.284.859	10.968.951,71	14.107,75	8,35
27	10/02/2025	154.509.606.165	10.961.450,70	14.095,72	(12,03)
28	11/02/2025	153.152.972.882	10.821.635,50	14.152,47	56,75
29	12/02/2025	153.533.887.015	10.828.802,60	14.178,28	25,81
30	13/02/2025	150.475.248.784	10.611.142,50	14.180,87	2,59
31	16/02/2025	149.614.013.334	10.557.352,13	14.171,54	(9,33)
32	17/02/2025	149.205.456.768	10.546.847,28	14.146,92	(24,62)
33	18/02/2025	148.942.690.015	10.492.169,63	14.195,60	48,68
34	19/02/2025	148.402.701.175	10.392.967,15	14.279,14	83,54
35	20/02/2025	148.190.052.784	10.391.121,11	14.261,21	(17,93)

11802
IG TY
NHH
& YO
Γ NA
HỒ C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
36	23/02/2025	147.616.416.571	10.345.962,30	14.268,02	6,81
37	24/02/2025	147.074.124.156	10.294.795,99	14.286,25	18,23
38	25/02/2025	145.991.615.239	10.242.202,36	14.253,92	(32,33)
39	26/02/2025	145.728.592.844	10.205.770,83	14.279,03	25,11
40	27/02/2025	142.447.194.805	9.980.275,21	14.272,87	(6,16)
41	28/02/2025	141.878.259.162	9.964.018,81	14.239,05	(33,82)
42	02/03/2025	141.904.078.286	9.964.018,81	14.241,65	2,60
43	03/03/2025	141.731.376.905	9.954.615,80	14.237,75	(3,90)
44	04/03/2025	141.205.637.545	9.930.888,33	14.218,83	(18,92)
45	05/03/2025	137.729.867.475	9.732.665,89	14.151,29	(67,54)
46	06/03/2025	138.665.221.329	9.752.672,99	14.218,17	66,88
47	09/03/2025	138.442.345.567	9.733.007,25	14.224,00	5,83
48	10/03/2025	137.702.562.840	9.651.578,69	14.267,36	43,36
49	11/03/2025	137.439.750.985	9.635.207,44	14.264,32	(3,04)
50	12/03/2025	137.208.864.846	9.592.692,52	14.303,47	39,15
51	13/03/2025	136.079.690.915	9.576.262,67	14.210,10	(93,37)
52	16/03/2025	131.017.363.716	9.228.382,05	14.197,21	(12,89)
53	17/03/2025	131.177.597.567	9.218.640,48	14.229,60	32,39
54	18/03/2025	130.819.476.797	9.212.432,23	14.200,31	(29,29)
55	19/03/2025	129.096.908.565	9.104.906,86	14.178,82	(21,49)
56	20/03/2025	129.022.088.825	9.091.024,17	14.192,25	13,43
57	23/03/2025	128.854.837.099	9.095.628,12	14.166,67	(25,58)
58	24/03/2025	128.011.313.749	9.030.234,65	14.175,85	9,18
59	25/03/2025	127.965.334.483	9.005.490,09	14.209,70	33,85
60	26/03/2025	126.796.137.359	8.954.395,98	14.160,21	(49,49)
61	27/03/2025	127.023.421.805	8.951.600,70	14.190,02	29,81
62	30/03/2025	124.631.212.566	8.825.553,88	14.121,63	(68,39)
63	31/03/2025	124.683.359.493	8.818.106,14	14.139,47	17,84
64	01/04/2025	125.754.685.819	8.857.740,98	14.197,15	57,68
65	02/04/2025	126.549.262.527	8.930.311,02	14.170,75	(26,40)
66	03/04/2025	122.710.300.064	8.975.796,36	13.671,24	(499,51)
67	06/04/2025	120.831.946.564	8.931.111,99	13.529,32	(141,92)
68	07/04/2025	120.839.847.511	8.931.111,99	13.530,21	0,89
69	08/04/2025	115.001.368.320	8.861.218,78	12.978,05	(552,16)
70	09/04/2025	110.123.864.804	8.655.439,52	12.723,08	(254,97)
71	10/04/2025	114.057.394.751	8.653.518,51	13.180,46	457,38
72	13/04/2025	115.898.132.593	8.670.410,72	13.367,08	186,62
73	14/04/2025	116.560.911.824	8.668.105,30	13.447,10	80,02
74	15/04/2025	116.665.374.078	8.671.864,97	13.453,31	6,21
75	16/04/2025	115.500.278.894	8.671.346,58	13.319,76	(133,55)
76	17/04/2025	115.737.944.224	8.667.687,94	13.352,80	33,04
77	20/04/2025	115.755.879.656	8.671.781,62	13.348,56	(4,24)
78	21/04/2025	115.405.748.953	8.676.341,81	13.301,19	(47,37)
79	22/04/2025	115.440.418.943	8.675.088,70	13.307,11	5,92
80	23/04/2025	112.872.019.709	8.468.136,74	13.329,02	21,91
81	24/04/2025	113.357.424.771	8.476.770,32	13.372,71	43,69
82	27/04/2025	115.757.563.413	8.628.433,05	13.415,82	43,11
83	28/04/2025	115.856.963.981	8.633.295,38	13.419,78	3,96
84	30/04/2025	115.931.259.379	8.635.650,27	13.424,72	4,94
85	04/05/2025	115.958.777.585	8.635.650,27	13.427,91	3,19



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
86	05/05/2025	116.902.341.983	8.638.716,02	13.532,37	104,46
87	06/05/2025	116.822.182.959	8.658.665,31	13.491,93	(40,44)
88	07/05/2025	116.696.925.823	8.641.115,16	13.504,84	12,91
89	08/05/2025	117.778.234.266	8.648.928,50	13.617,66	112,82
90	11/05/2025	117.470.226.378	8.658.695,21	13.566,73	(50,93)
91	12/05/2025	117.489.560.268	8.633.919,39	13.607,90	41,17
92	13/05/2025	118.255.743.561	8.627.064,90	13.707,52	99,62
93	14/05/2025	118.322.953.416	8.568.934,69	13.808,36	100,84
94	15/05/2025	118.772.233.342	8.557.202,02	13.879,79	71,43
95	18/05/2025	116.945.509.588	8.523.003,83	13.721,16	(158,63)
96	19/05/2025	116.514.707.589	8.527.384,48	13.663,59	(57,57)
97	20/05/2025	118.205.692.887	8.534.204,52	13.850,81	187,22
98	21/05/2025	118.728.121.494	8.515.960,71	13.941,83	91,02
99	22/05/2025	118.460.536.677	8.515.878,26	13.910,54	(31,29)
100	25/05/2025	117.254.595.725	8.507.646,49	13.782,25	(128,29)
101	26/05/2025	117.975.218.170	8.477.897,38	13.915,62	133,37
102	27/05/2025	118.365.712.491	8.473.440,68	13.969,02	53,40
103	28/05/2025	118.424.959.946	8.473.482,35	13.975,94	6,92
104	29/05/2025	119.224.094.080	8.466.851,14	14.081,27	105,33
105	31/05/2025	118.525.269.562	8.461.992,93	14.006,77	(74,50)
106	01/06/2025	118.532.400.482	8.461.992,93	14.007,62	0,85
107	02/06/2025	119.105.310.103	8.463.025,20	14.073,60	65,98
108	03/06/2025	118.194.849.354	8.416.492,34	14.043,24	(30,36)
109	04/06/2025	117.106.294.778	8.359.241,36	14.009,20	(34,04)
110	05/06/2025	116.926.588.624	8.351.465,92	14.000,72	(8,48)
111	08/06/2025	116.744.791.790	8.355.557,84	13.972,11	(28,61)
112	09/06/2025	116.513.250.943	8.388.926,75	13.888,93	(83,18)
113	10/06/2025	117.598.908.940	8.402.506,33	13.995,69	106,76
114	11/06/2025	117.601.306.010	8.392.270,33	14.013,05	17,36
115	12/06/2025	118.178.776.663	8.393.685,13	14.079,48	66,43
116	15/06/2025	117.535.080.398	8.397.394,89	13.996,61	(82,87)
117	16/06/2025	118.085.791.761	8.358.129,58	14.128,25	131,64
118	17/06/2025	118.108.618.774	8.334.682,10	14.170,74	42,49
119	18/06/2025	118.132.403.026	8.336.456,16	14.170,57	(0,17)
120	19/06/2025	117.332.754.937	8.297.499,19	14.140,73	(29,84)
121	22/06/2025	116.206.261.251	8.185.228,30	14.197,07	56,34
122	23/06/2025	115.750.519.301	8.155.347,74	14.193,20	(3,87)
123	24/06/2025	114.475.663.682	8.057.103,23	14.208,04	14,84
124	25/06/2025	114.201.856.701	8.035.760,43	14.211,70	3,66
125	26/06/2025	111.247.382.582	7.826.109,31	14.214,90	3,20
126	29/06/2025	111.364.972.174	7.823.033,90	14.235,52	20,62
127	30/06/2025	112.637.963.975	7.875.727,52	14.301,91	66,39
128	01/07/2025	113.190.645.877	7.881.278,85	14.361,96	60,05
129	02/07/2025	112.340.708.291	7.807.966,01	14.387,96	26,00
130	03/07/2025	110.991.770.354	7.718.565,80	14.379,84	(8,12)
131	06/07/2025	110.070.343.044	7.631.153,79	14.423,81	43,97
132	07/07/2025	109.609.570.588	7.565.521,22	14.488,03	64,22
133	08/07/2025	110.297.771.172	7.567.498,01	14.575,19	87,16
134	09/07/2025	110.091.320.852	7.551.690,87	14.578,36	3,17



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
135	10/07/2025	108.678.204.122	7.447.892,74	14.591,80	13,44
136	13/07/2025	110.271.609.288	7.538.532,10	14.627,72	35,92
137	14/07/2025	111.378.622.519	7.582.705,34	14.688,50	60,78
138	15/07/2025	110.531.572.277	7.560.716,46	14.619,19	(69,31)
139	16/07/2025	113.094.922.040	7.687.973,67	14.710,62	91,43
140	17/07/2025	112.742.520.924	7.663.741,03	14.711,16	0,54
141	20/07/2025	113.517.688.329	7.702.974,24	14.736,86	25,70
142	21/07/2025	112.197.420.916	7.626.770,55	14.710,99	(25,87)
143	22/07/2025	112.837.778.068	7.631.431,60	14.785,92	74,93
144	23/07/2025	112.958.660.560	7.592.600,86	14.877,46	91,54
145	24/07/2025	113.600.270.748	7.649.819,57	14.850,05	(27,41)
146	27/07/2025	115.670.619.628	7.730.387,93	14.963,10	113,05
147	28/07/2025	116.025.625.448	7.691.576,95	15.084,76	121,66
148	29/07/2025	111.939.142.639	7.600.402,62	14.728,05	(356,71)
149	30/07/2025	113.809.570.131	7.677.314,77	14.824,13	96,08
150	31/07/2025	111.452.292.997	7.547.732,81	14.766,32	(57,81)
151	03/08/2025	111.675.646.064	7.552.043,41	14.787,47	21,15
152	04/08/2025	114.254.797.616	7.697.417,30	14.843,26	55,79
153	05/08/2025	114.043.899.391	7.690.201,78	14.829,76	(13,50)
154	06/08/2025	115.086.679.211	7.696.834,08	14.952,46	122,70
155	07/08/2025	113.374.169.208	7.536.420,49	15.043,50	91,04
156	10/08/2025	113.468.328.086	7.552.651,60	15.023,64	(19,86)
157	11/08/2025	113.454.540.534	7.538.711,03	15.049,59	25,95
158	12/08/2025	111.659.217.709	7.377.510,34	15.135,08	85,49
159	13/08/2025	111.662.554.481	7.386.463,87	15.117,18	(17,90)
160	14/08/2025	108.606.816.080	7.158.196,28	15.172,37	55,19
161	17/08/2025	101.369.187.805	6.722.921,13	15.078,14	(94,23)
162	18/08/2025	103.099.183.489	6.795.781,94	15.171,05	92,91
163	19/08/2025	104.640.894.252	6.913.981,20	15.134,68	(36,37)
164	20/08/2025	103.945.432.227	6.902.648,61	15.058,77	(75,91)
165	21/08/2025	104.253.435.606	6.894.350,20	15.121,57	62,80
166	24/08/2025	102.356.863.266	6.849.113,71	14.944,54	(177,03)
167	25/08/2025	101.112.382.741	6.877.712,02	14.701,45	(243,09)
168	26/08/2025	103.784.265.937	6.939.536,70	14.955,50	254,05
169	27/08/2025	104.096.584.426	6.930.862,90	15.019,28	63,78
170	28/08/2025	107.749.062.515	7.113.754,04	15.146,58	127,30
171	31/08/2025	108.447.728.678	7.123.849,59	15.223,19	76,61
172	02/09/2025	108.455.858.527	7.123.849,59	15.224,33	1,14
173	03/09/2025	108.146.425.822	7.118.772,94	15.191,72	(32,61)
174	04/09/2025	110.247.919.152	7.181.610,85	15.351,41	159,69
175	07/09/2025	107.697.919.344	7.139.524,65	15.084,74	(266,67)
176	08/09/2025	110.625.353.098	7.417.835,46	14.913,42	(171,32)
177	09/09/2025	110.823.287.508	7.428.633,14	14.918,39	4,97
178	10/09/2025	110.802.136.998	7.426.072,66	14.920,69	2,30
179	11/09/2025	112.649.124.716	7.519.239,42	14.981,45	60,76
180	14/09/2025	115.337.886.145	7.708.442,99	14.962,53	(18,92)
181	15/09/2025	118.994.411.371	7.721.982,70	15.409,82	447,29
182	16/09/2025	116.871.638.541	7.701.963,68	15.174,26	(235,56)
183	17/09/2025	115.656.094.093	7.689.902,51	15.039,99	(134,27)
184	18/09/2025	115.200.027.269	7.665.806,88	15.027,77	(12,22)



Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom
(Trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom")

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
185	21/09/2025	116.822.741.016	7.778.553,42	15.018,56	(9,21)
186	22/09/2025	115.881.195.378	7.780.593,34	14.893,61	(124,95)
187	23/09/2025	113.169.541.084	7.591.851,14	14.906,71	13,10
188	24/09/2025	115.226.066.388	7.666.419,42	15.029,97	123,26
189	25/09/2025	114.908.695.363	7.642.744,63	15.035,00	5,03
190	28/09/2025	114.526.916.795	7.645.649,63	14.979,35	(55,65)
191	29/09/2025	114.520.414.527	7.657.651,54	14.955,03	(24,32)
192	30/09/2025	114.675.816.402	7.712.660,99	14.868,51	(86,52)
193	01/10/2025	115.095.970.211	7.692.140,55	14.962,80	94,29
194	02/10/2025	114.314.589.422	7.717.402,42	14.812,57	(150,23)
195	05/10/2025	113.723.921.123	7.698.654,82	14.771,92	(40,65)
196	06/10/2025	118.999.194.665	7.900.376,61	15.062,47	290,55
197	07/10/2025	118.028.184.158	7.887.665,68	14.963,63	(98,84)
198	08/10/2025	119.335.384.351	7.924.057,92	15.059,88	96,25
199	09/10/2025	120.148.652.887	7.916.778,63	15.176,45	116,57
200	12/10/2025	119.783.664.228	7.843.853,47	15.271,02	94,57
201	13/10/2025	120.868.651.209	7.879.093,42	15.340,42	69,40
202	14/10/2025	120.814.710.164	7.892.274,21	15.307,97	(32,45)
203	15/10/2025	121.639.681.839	7.949.948,24	15.300,68	(7,29)
204	16/10/2025	121.694.597.428	7.957.521,37	15.293,02	(7,66)
205	19/10/2025	120.122.235.518	7.895.563,59	15.213,88	(79,14)
206	20/10/2025	117.170.429.409	7.953.489,90	14.731,95	(481,93)
207	21/10/2025	117.871.781.776	7.896.377,66	14.927,32	195,37
208	22/10/2025	118.335.807.202	7.890.277,93	14.997,67	70,35
209	23/10/2025	118.134.317.204	7.885.130,74	14.981,90	(15,77)
210	26/10/2025	118.722.882.610	7.926.421,91	14.978,11	(3,79)
211	27/10/2025	118.680.675.952	8.001.511,46	14.832,28	(145,83)
212	28/10/2025	119.349.437.965	7.960.557,72	14.992,59	160,31
213	29/10/2025	120.317.402.460	7.968.581,09	15.098,97	106,38
214	30/10/2025	121.949.422.435	8.047.852,71	15.153,03	54,06
215	31/10/2025	122.821.574.579	8.115.400,27	15.134,38	(18,65)
216	02/11/2025	122.830.704.379	8.115.400,27	15.135,50	1,12
217	03/11/2025	122.605.425.195	8.141.803,56	15.058,75	(76,75)
218	04/11/2025	121.349.871.279	8.035.958,18	15.100,85	42,10
219	05/11/2025	121.571.308.640	8.047.111,93	15.107,44	6,59
220	06/11/2025	120.756.040.790	8.057.451,77	14.986,87	(120,57)
221	09/11/2025	119.415.239.186	8.058.449,22	14.818,63	(168,24)
222	10/11/2025	118.777.543.548	8.044.670,60	14.764,74	(53,89)
223	11/11/2025	121.825.888.009	8.214.485,61	14.830,61	65,87
224	12/11/2025	123.641.107.837	8.258.754,69	14.970,91	140,30
225	13/11/2025	122.992.119.008	8.264.277,74	14.882,37	(88,54)
226	16/11/2025	124.681.078.207	8.307.929,32	15.007,47	125,10
227	17/11/2025	124.708.021.663	8.306.107,79	15.014,01	6,54
228	18/11/2025	125.035.991.696	8.310.104,03	15.046,26	32,25
229	19/11/2025	124.096.548.801	8.263.747,35	15.016,98	(29,28)
230	20/11/2025	123.414.832.889	8.283.939,25	14.898,08	(118,90)
231	23/11/2025	124.006.991.985	8.287.681,79	14.962,80	64,72
232	24/11/2025	124.237.563.604	8.322.689,39	14.927,57	(35,23)
233	25/11/2025	123.607.116.689	8.330.938,16	14.837,11	(90,46)
234	26/11/2025	124.346.841.277	8.320.721,47	14.944,23	107,12

100%
TV
H
YOU
NAN
100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
235	27/11/2025	125.519.696.954	8.373.781,22	14.989,60	45,37
236	30/11/2025	128.656.651.091	8.608.940,41	14.944,53	(45,07)
237	01/12/2025	128.589.115.268	8.617.818,68	14.921,30	(23,23)
238	02/12/2025	127.946.162.399	8.605.348,56	14.868,21	(53,09)
239	03/12/2025	128.441.825.742	8.605.793,51	14.925,04	56,83
240	04/12/2025	128.945.715.828	8.604.859,34	14.985,22	60,18
241	07/12/2025	127.786.662.059	8.593.221,96	14.870,63	(114,59)
242	08/12/2025	127.603.669.049	8.626.909,03	14.791,35	(79,28)
243	09/12/2025	126.907.039.080	8.584.326,55	14.783,57	(7,78)
244	10/12/2025	126.870.433.371	8.598.848,14	14.754,35	(29,22)
245	11/12/2025	125.557.488.351	8.493.428,32	14.782,89	28,54
246	14/12/2025	123.554.605.739	8.497.193,10	14.540,63	(242,26)
247	15/12/2025	124.469.570.354	8.530.565,66	14.591,01	50,38
248	16/12/2025	125.101.748.082	8.490.121,21	14.734,97	143,96
249	17/12/2025	125.434.899.213	8.492.051,12	14.770,86	35,89
250	18/12/2025	124.935.510.558	8.491.092,09	14.713,71	(57,15)
251	21/12/2025	124.841.804.640	8.477.129,02	14.726,89	13,18
252	22/12/2025	125.843.087.579	8.481.231,42	14.837,83	110,94
253	23/12/2025	125.370.890.402	8.471.004,82	14.800,00	(37,83)
254	24/12/2025	125.891.797.369	8.465.620,35	14.870,94	70,94
255	25/12/2025	123.710.954.865	8.400.608,21	14.726,42	(144,52)
256	28/12/2025	123.324.016.039	8.387.455,73	14.703,38	(23,04)
257	29/12/2025	123.787.930.317	8.391.920,54	14.750,84	47,46
258	30/12/2025	123.992.602.259	8.381.438,61	14.793,71	42,87
259	31/12/2025	122.331.179.944	8.282.435,46	14.769,95	(23,76)

T.T.T.N. IG T.M.N.V.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
1	31/12/2023	84.324.335.182	6.237.127,37	13.519,73	48,10
2	01/01/2024	84.330.872.513	6.237.127,37	13.520,78	1,05
3	02/01/2024	84.104.611.570	6.242.222,26	13.473,50	(47,28)
4	03/01/2024	84.707.792.473	6.256.505,55	13.539,15	65,65
5	04/01/2024	85.375.905.119	6.262.563,70	13.632,74	93,59
6	07/01/2024	85.728.216.477	6.265.228,69	13.683,17	50,43
7	08/01/2024	85.775.000.831	6.265.482,70	13.690,08	6,91
8	09/01/2024	86.121.249.417	6.310.193,37	13.647,95	(42,13)
9	10/01/2024	85.768.303.256	6.328.674,47	13.552,33	(95,62)
10	11/01/2024	86.565.923.971	6.341.455,15	13.650,79	98,46
11	14/01/2024	86.525.983.250	6.356.651,13	13.611,88	(38,91)
12	15/01/2024	86.217.356.769	6.366.294,17	13.542,78	(69,10)
13	16/01/2024	86.731.423.154	6.361.855,38	13.633,03	90,25
14	17/01/2024	86.741.685.168	6.365.561,34	13.626,71	(6,32)
15	18/01/2024	86.732.806.347	6.385.624,46	13.582,50	(44,21)
16	21/01/2024	86.900.225.985	6.389.126,69	13.601,26	18,76
17	22/01/2024	88.025.800.346	6.407.336,35	13.738,28	137,02
18	23/01/2024	88.138.913.561	6.419.426,82	13.730,02	(8,26)
19	24/01/2024	88.034.682.792	6.435.979,82	13.678,52	(51,50)
20	25/01/2024	88.536.780.947	6.451.556,13	13.723,32	44,80
21	28/01/2024	89.320.398.230	6.490.415,55	13.761,89	38,57
22	29/01/2024	89.535.126.850	6.513.612,84	13.745,84	(16,05)
23	30/01/2024	91.954.801.523	6.654.433,95	13.818,57	72,73
24	31/01/2024	92.012.559.851	6.667.982,06	13.799,16	(19,41)
25	01/02/2024	96.566.156.178	6.956.946,04	13.880,53	81,37
26	04/02/2024	98.536.255.482	7.079.229,16	13.919,06	38,53
27	05/02/2024	100.047.682.779	7.143.163,93	14.006,07	87,01
28	06/02/2024	95.460.018.170	6.804.405,07	14.029,14	23,07
29	11/02/2024	97.073.547.708	6.912.974,93	14.042,22	13,08
30	14/02/2024	97.091.427.695	6.912.974,93	14.044,81	2,59
31	15/02/2024	98.249.406.650	6.987.296,90	14.061,14	16,33
32	18/02/2024	99.331.673.732	7.073.790,26	14.042,21	(18,93)
33	19/02/2024	102.718.762.294	7.305.894,02	14.059,71	17,50
34	20/02/2024	104.131.195.488	7.407.479,17	14.057,57	(2,14)
35	21/02/2024	105.553.873.539	7.484.967,43	14.102,11	44,54
36	22/02/2024	106.068.100.171	7.554.808,45	14.039,81	(62,30)
37	25/02/2024	105.185.995.670	7.554.377,16	13.923,84	(115,97)
38	26/02/2024	106.400.142.820	7.601.406,83	13.997,42	73,58
39	27/02/2024	107.914.476.517	7.649.215,97	14.107,91	110,49
40	28/02/2024	108.580.672.270	7.674.858,64	14.147,57	39,66
41	29/02/2024	109.693.002.934	7.719.166,03	14.210,47	62,90
42	03/03/2024	110.836.615.272	7.776.465,40	14.252,82	42,35
43	04/03/2024	112.490.166.843	7.866.376,49	14.300,12	47,30
44	05/03/2024	114.698.229.320	7.941.591,39	14.442,72	142,60
45	06/03/2024	113.503.979.417	7.914.376,41	14.341,49	(101,23)
46	07/03/2024	114.652.811.674	7.969.124,89	14.387,12	45,63
47	10/03/2024	114.019.982.748	8.031.082,67	14.197,33	(189,79)
48	11/03/2024	120.976.754.447	8.568.314,94	14.119,08	(78,25)
49	12/03/2024	123.597.471.650	8.723.702,50	14.168,00	48,92
50	13/03/2024	128.392.250.247	8.901.101,60	14.424,31	256,31

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom
(Trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom")

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
51	14/03/2024	129.897.307.615	9.028.591,67	14.387,32	(36,99)
52	17/03/2024	129.691.214.820	9.033.905,94	14.356,05	(31,27)
53	18/03/2024	128.813.882.895	9.134.642,81	14.101,68	(254,37)
54	19/03/2024	129.004.910.180	9.204.154,12	14.015,94	(85,74)
55	20/03/2024	134.566.900.045	9.466.103,27	14.215,65	199,71
56	21/03/2024	135.455.611.613	9.467.681,91	14.307,15	91,50
57	24/03/2024	135.388.341.167	9.475.586,42	14.288,12	(19,03)
58	25/03/2024	135.102.000.127	9.535.103,40	14.168,90	(119,22)
59	26/03/2024	140.935.243.858	9.860.438,05	14.293,00	124,10
60	27/03/2024	142.301.713.395	9.888.287,86	14.390,93	97,93
61	28/03/2024	149.416.862.045	10.347.655,02	14.439,68	48,75
62	31/03/2024	149.154.428.229	10.393.534,42	14.350,69	(88,99)
63	01/04/2024	149.487.090.796	10.436.629,10	14.323,31	(27,38)
64	02/04/2024	152.100.371.638	10.526.246,45	14.449,63	126,32
65	03/04/2024	144.805.818.860	10.186.572,43	14.215,36	(234,27)
66	04/04/2024	145.232.754.021	10.207.906,50	14.227,47	12,11
67	07/04/2024	144.089.677.341	10.227.305,46	14.088,72	(138,75)
68	08/04/2024	147.075.003.230	10.486.174,20	14.025,61	(63,11)
69	09/04/2024	148.669.154.270	10.521.136,86	14.130,52	104,91
70	10/04/2024	148.434.242.493	10.534.342,77	14.090,50	(40,02)
71	11/04/2024	149.974.044.414	10.615.495,73	14.127,84	37,34
72	14/04/2024	142.185.810.179	9.948.817,36	14.291,72	163,88
73	15/04/2024	143.829.000.891	10.347.980,12	13.899,23	(392,49)
74	16/04/2024	144.591.335.928	10.418.014,23	13.878,97	(20,26)
75	18/04/2024	144.265.456.596	10.475.905,54	13.771,16	(107,81)
76	21/04/2024	145.223.923.591	10.659.589,76	13.623,78	(147,38)
77	22/04/2024	146.172.140.439	10.672.715,93	13.695,87	72,09
78	23/04/2024	147.161.367.347	10.775.374,67	13.657,19	(38,68)
79	24/04/2024	149.746.267.926	10.821.428,82	13.837,93	180,74
80	25/04/2024	151.123.285.264	10.905.884,36	13.857,04	19,11
81	28/04/2024	152.088.973.769	10.949.261,48	13.890,34	33,30
82	30/04/2024	152.085.511.036	10.949.261,48	13.890,02	(0,32)
83	01/05/2024	152.084.677.589	10.949.261,48	13.889,94	(0,08)
84	02/05/2024	142.413.724.393	10.242.498,98	13.904,19	14,25
85	05/05/2024	144.106.748.824	10.350.719,25	13.922,38	18,19
86	06/05/2024	145.459.409.893	10.385.666,53	14.005,78	83,40
87	07/05/2024	148.349.436.599	10.544.368,63	14.069,06	63,28
88	08/05/2024	147.974.713.302	10.512.071,99	14.076,64	7,58
89	09/05/2024	149.939.946.347	10.650.222,27	14.078,57	1,93
90	12/05/2024	140.869.877.666	10.005.063,49	14.079,85	1,28
91	13/05/2024	139.843.927.174	9.947.684,35	14.057,93	(21,92)
92	14/05/2024	142.613.246.392	10.087.414,78	14.137,73	79,80
93	15/05/2024	143.829.973.711	10.117.388,27	14.216,11	78,38
94	16/05/2024	144.226.296.097	10.107.243,94	14.269,59	53,48
95	19/05/2024	147.690.715.733	10.332.610,34	14.293,64	24,05
96	20/05/2024	148.206.636.489	10.371.679,88	14.289,54	(4,10)
97	21/05/2024	149.284.084.782	10.408.646,44	14.342,31	52,77
98	22/05/2024	150.144.585.986	10.447.574,71	14.371,23	28,92
99	23/05/2024	152.126.491.377	10.527.591,10	14.450,26	79,03
100	26/05/2024	151.735.825.637	10.657.982,49	14.236,82	(213,44)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
101	27/05/2024	153.154.280.446	10.724.144,30	14.281,25	44,43
102	28/05/2024	154.620.612.828	10.765.750,36	14.362,26	81,01
103	29/05/2024	157.466.933.341	11.033.543,39	14.271,65	(90,61)
104	30/05/2024	159.737.048.770	11.175.876,02	14.293,02	21,37
105	31/05/2024	159.829.619.410	11.186.440,27	14.287,79	(5,23)
106	02/06/2024	159.845.219.206	11.186.440,27	14.289,19	1,40
107	03/06/2024	162.150.861.203	11.271.706,05	14.385,65	96,46
108	04/06/2024	162.231.242.582	11.281.346,03	14.380,48	(5,17)
109	05/06/2024	162.623.582.186	11.311.529,93	14.376,79	(3,69)
110	06/06/2024	163.383.439.376	11.373.123,41	14.365,74	(11,05)
111	09/06/2024	169.082.083.013	11.802.727,52	14.325,67	(40,07)
112	10/06/2024	170.866.534.423	11.927.066,38	14.325,94	0,27
113	11/06/2024	171.426.391.397	11.990.266,31	14.297,12	(28,82)
114	12/06/2024	175.766.814.072	12.122.222,21	14.499,55	202,43
115	13/06/2024	175.924.092.700	12.153.357,29	14.475,34	(24,21)
116	16/06/2024	178.229.257.724	12.432.844,29	14.335,35	(139,99)
117	17/06/2024	177.296.126.856	12.438.624,64	14.253,67	(81,68)
118	18/06/2024	177.142.214.764	12.412.098,11	14.271,73	18,06
119	19/06/2024	174.699.538.933	12.175.340,42	14.348,63	76,90
120	20/06/2024	175.784.169.130	12.230.564,25	14.372,53	23,90
121	23/06/2024	176.676.336.692	12.266.256,32	14.403,44	30,91
122	24/06/2024	174.270.659.593	12.330.328,94	14.133,49	(269,95)
123	25/06/2024	172.969.518.834	12.309.619,88	14.051,57	(81,92)
124	26/06/2024	173.324.176.440	12.318.904,72	14.069,77	18,20
125	27/06/2024	171.783.129.959	12.190.325,89	14.091,75	21,98
126	30/06/2024	170.913.182.085	12.275.693,77	13.922,89	(168,86)
127	01/07/2024	175.453.421.558	12.473.988,35	14.065,54	142,65
128	02/07/2024	178.240.873.289	12.635.785,06	14.106,03	40,49
129	03/07/2024	179.071.327.921	12.656.541,39	14.148,51	42,48
130	04/07/2024	178.896.339.122	12.667.008,63	14.123,01	(25,50)
131	07/07/2024	182.620.493.891	12.882.470,05	14.175,89	52,88
132	08/07/2024	181.855.786.044	12.817.165,68	14.188,45	12,56
133	09/07/2024	183.232.443.156	12.866.020,66	14.241,57	53,12
134	10/07/2024	182.255.072.282	12.872.516,08	14.158,46	(83,11)
135	11/07/2024	182.305.183.979	12.915.846,71	14.114,84	(43,62)
136	14/07/2024	183.381.458.450	13.007.311,97	14.098,33	(16,51)
137	15/07/2024	184.059.881.557	13.037.449,94	14.117,78	19,45
138	16/07/2024	183.681.502.249	13.077.746,19	14.045,34	(72,44)
139	17/07/2024	183.277.563.626	13.146.717,14	13.940,93	(104,41)
140	18/07/2024	180.967.674.030	12.916.436,12	14.010,65	69,72
141	21/07/2024	179.628.326.236	12.901.882,08	13.922,64	(88,01)
142	22/07/2024	178.329.695.960	12.930.135,93	13.791,78	(130,86)
143	23/07/2024	176.681.387.843	12.944.622,85	13.649,01	(142,77)
144	24/07/2024	179.131.114.302	13.124.060,77	13.649,06	0,05
145	25/07/2024	178.623.640.129	13.102.596,81	13.632,68	(16,38)
146	28/07/2024	179.335.234.429	13.110.046,07	13.679,22	46,54
147	29/07/2024	179.606.315.721	13.114.837,44	13.694,89	15,67
148	30/07/2024	180.295.790.671	13.133.447,46	13.727,98	33,09
149	31/07/2024	180.349.653.713	13.131.903,16	13.733,70	5,72
150	01/08/2024	178.333.760.811	13.145.888,19	13.565,74	(167,96)
151	04/08/2024	178.693.182.127	13.145.852,41	13.593,12	27,38

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
152	05/08/2024	175.987.634.631	13.149.938,64	13.383,15	(209,97)
153	06/08/2024	177.363.000.985	13.159.237,41	13.478,21	95,06
154	07/08/2024	177.734.816.422	13.162.537,77	13.503,08	24,87
155	08/08/2024	177.852.383.840	13.176.443,47	13.497,75	(5,33)
156	11/08/2024	179.336.324.288	13.178.262,08	13.608,49	110,74
157	12/08/2024	180.198.270.223	13.210.882,38	13.640,13	31,64
158	13/08/2024	179.941.511.747	13.210.507,18	13.621,09	(19,04)
159	14/08/2024	179.722.323.792	13.209.809,19	13.605,21	(15,88)
160	15/08/2024	179.101.094.218	13.205.426,70	13.562,68	(42,53)
161	18/08/2024	182.176.403.781	13.204.180,13	13.796,87	234,19
162	19/08/2024	183.657.299.539	13.234.662,04	13.876,99	80,12
163	20/08/2024	184.938.782.656	13.254.947,72	13.952,43	75,44
164	21/08/2024	186.498.816.536	13.291.054,04	14.031,90	79,47
165	22/08/2024	185.556.370.835	13.251.766,14	14.002,38	(29,52)
166	25/08/2024	186.163.375.074	13.256.218,60	14.043,47	41,09
167	26/08/2024	186.329.588.462	13.292.437,42	14.017,71	(25,76)
168	27/08/2024	186.543.846.051	13.301.956,61	14.023,78	6,07
169	28/08/2024	187.453.785.914	13.343.927,52	14.047,87	24,09
170	29/08/2024	188.087.323.359	13.415.091,50	14.020,57	(27,30)
171	31/08/2024	186.096.046.931	13.270.868,58	14.022,89	2,32
172	01/09/2024	186.109.322.247	13.270.868,58	14.023,89	1,00
173	03/09/2024	186.135.870.643	13.270.868,58	14.025,89	2,00
174	04/09/2024	185.000.275.160	13.198.663,47	14.016,59	(9,30)
175	05/09/2024	184.061.068.282	13.196.695,33	13.947,51	(69,08)
176	08/09/2024	184.429.389.772	13.202.479,09	13.969,29	21,78
177	09/09/2024	183.795.111.277	13.205.886,66	13.917,66	(51,63)
178	10/09/2024	182.346.827.120	13.180.085,10	13.835,02	(82,64)
179	11/09/2024	181.916.413.431	13.157.386,09	13.826,18	(8,84)
180	12/09/2024	182.542.241.251	13.165.837,74	13.864,84	38,66
181	15/09/2024	182.967.188.383	13.167.676,59	13.895,17	30,33
182	16/09/2024	183.562.899.764	13.287.381,77	13.814,82	(80,35)
183	17/09/2024	185.837.788.526	13.277.910,02	13.996,01	181,19
184	18/09/2024	186.504.209.261	13.292.678,30	14.030,59	34,58
185	19/09/2024	186.700.102.492	13.282.128,55	14.056,48	25,89
186	22/09/2024	185.256.903.189	13.189.535,62	14.045,74	(10,74)
187	23/09/2024	184.593.359.231	13.140.203,84	14.047,98	2,24
188	24/09/2024	185.624.000.291	13.155.261,87	14.110,24	62,26
189	25/09/2024	186.581.648.944	13.155.094,45	14.183,22	72,98
190	26/09/2024	186.303.538.658	13.135.685,00	14.183,00	(0,22)
191	29/09/2024	185.761.718.084	13.139.023,48	14.138,16	(44,84)
192	30/09/2024	181.670.429.981	12.857.253,32	14.129,80	(8,36)
193	01/10/2024	181.852.472.329	12.834.999,58	14.168,48	38,68
194	02/10/2024	182.873.764.210	12.929.214,29	14.144,22	(24,26)
195	03/10/2024	181.398.037.031	12.897.032,80	14.065,09	(79,13)
196	06/10/2024	180.693.273.552	12.885.362,70	14.023,14	(41,95)
197	07/10/2024	180.315.690.001	12.854.070,57	14.027,90	4,76
198	08/10/2024	179.996.715.033	12.849.525,18	14.008,04	(19,86)
199	09/10/2024	179.782.781.215	12.788.641,39	14.058,00	49,96
186	22/09/2024	185.256.903.189	13.189.535,62	14.045,74	(10,74)
187	23/09/2024	184.593.359.231	13.140.203,84	14.047,98	2,24
188	24/09/2024	185.624.000.291	13.155.261,87	14.110,24	62,26

11
NG
[NH
[&
[T]
OF

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
189	25/09/2024	186.581.648.944	13.155.094,45	14.183,22	72,98
190	26/09/2024	186.303.538.658	13.135.685,00	14.183,00	(0,22)
191	29/09/2024	185.761.718.084	13.139.023,48	14.138,16	(44,84)
192	30/09/2024	181.670.429.981	12.857.253,32	14.129,80	(8,36)
193	01/10/2024	181.852.472.329	12.834.999,58	14.168,48	38,68
194	02/10/2024	182.873.764.210	12.929.214,29	14.144,22	(24,26)
195	03/10/2024	181.398.037.031	12.897.032,80	14.065,09	(79,13)
196	06/10/2024	180.693.273.552	12.885.362,70	14.023,14	(41,95)
197	07/10/2024	180.315.690.001	12.854.070,57	14.027,90	4,76
198	08/10/2024	179.996.715.033	12.849.525,18	14.008,04	(19,86)
199	09/10/2024	179.782.781.215	12.788.641,39	14.058,00	49,96
200	10/10/2024	179.971.629.347	12.791.052,54	14.070,11	12,11
201	13/10/2024	179.922.548.330	12.755.826,32	14.105,12	35,01
202	14/10/2024	180.404.021.080	12.753.224,95	14.145,75	40,63
203	15/10/2024	179.936.669.393	12.736.975,93	14.127,11	(18,64)
204	16/10/2024	177.892.046.363	12.604.373,69	14.113,51	(13,60)
205	17/10/2024	178.799.919.641	12.621.150,33	14.166,68	53,17
206	20/10/2024	177.882.386.030	12.596.244,31	14.121,85	(44,83)
207	21/10/2024	177.383.147.642	12.593.454,47	14.085,34	(36,51)
208	22/10/2024	170.698.458.947	12.170.604,24	14.025,47	(59,87)
209	23/10/2024	169.268.871.951	12.079.620,49	14.012,76	(12,71)
210	24/10/2024	167.459.215.882	12.079.998,09	13.862,52	(150,24)
211	27/10/2024	167.617.319.278	12.081.532,89	13.873,84	11,32
212	28/10/2024	168.231.691.644	12.086.178,68	13.919,34	45,5
213	29/10/2024	168.750.893.846	12.097.558,54	13.949,16	29,82
214	30/10/2024	168.624.376.933	12.101.060,26	13.934,67	(14,49)
215	31/10/2024	169.161.140.127	12.113.852,44	13.964,27	29,60
216	03/11/2024	168.264.199.219	12.137.482,14	13.863,18	(101,09)
217	04/11/2024	167.893.621.299	12.130.181,54	13.840,98	(22,20)
218	05/11/2024	167.440.300.427	12.104.619,28	13.832,76	(8,22)
219	06/11/2024	168.292.650.773	12.094.208,54	13.915,14	82,38
220	07/11/2024	167.715.681.543	12.058.663,31	13.908,31	(6,83)
221	10/11/2024	167.700.378.739	12.105.169,30	13.853,61	(54,70)
222	11/11/2024	168.419.903.427	12.109.558,27	13.908,01	54,40
223	12/11/2024	167.863.059.675	12.103.917,72	13.868,48	(39,53)
224	13/11/2024	167.043.742.938	12.066.495,81	13.843,60	(24,88)
225	14/11/2024	165.031.037.955	12.060.337,27	13.683,78	(159,82)
226	17/11/2024	164.041.542.447	12.039.426,04	13.625,36	(58,42)
227	18/11/2024	164.121.025.559	12.017.929,02	13.656,34	30,98
228	19/11/2024	162.582.264.666	12.015.036,10	13.531,56	(124,78)
229	20/11/2024	162.902.466.584	12.009.489,30	13.564,47	32,91
230	21/11/2024	164.751.730.756	12.001.081,90	13.728,07	163,60
231	24/11/2024	163.809.992.056	12.004.852,76	13.645,31	(82,76)
232	25/11/2024	165.620.080.617	12.032.989,28	13.763,83	118,52
233	26/11/2024	164.715.948.598	11.982.126,37	13.746,80	(17,03)
234	27/11/2024	164.383.144.692	11.987.491,26	13.712,88	(33,92)
235	28/11/2024	165.136.205.129	11.998.457,01	13.763,12	50,24
236	30/11/2024	165.735.620.514	12.000.010,13	13.811,29	48,17
237	01/12/2024	165.750.125.151	12.000.010,13	13.812,49	1,20

02-1
 TY
 H
 YOUR
 NAM
 Ồ CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản	Tăng/(giảm) giá
				ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
238	02/12/2024	166.322.695.376	12.002.641,81	13.857,17	44,68
239	03/12/2024	165.593.271.747	11.975.183,32	13.828,03	(29,14)
240	04/12/2024	164.787.827.076	11.907.238,24	13.839,29	11,26
241	05/12/2024	167.196.295.541	11.901.247,84	14.048,63	209,34
242	08/12/2024	166.028.514.411	11.830.058,11	14.034,46	(14,17)
243	09/12/2024	165.481.516.682	11.801.748,27	14.021,77	(12,69)
244	10/12/2024	160.887.316.725	11.486.487,91	14.006,65	(15,12)
245	11/12/2024	160.226.409.117	11.439.050,46	14.006,96	0,31
246	12/12/2024	159.323.582.658	11.394.272,53	13.982,77	(24,19)
247	15/12/2024	159.161.574.132	11.414.007,03	13.944,40	(38,37)
248	16/12/2024	159.299.835.917	11.411.787,45	13.959,23	14,83
249	17/12/2024	159.055.044.992	11.415.074,03	13.933,77	(25,46)
250	18/12/2024	159.305.604.393	11.415.068,01	13.955,72	21,95
251	19/12/2024	158.474.530.544	11.401.733,05	13.899,16	(56,56)
252	22/12/2024	157.930.409.107	11.378.876,72	13.879,26	(19,90)
253	23/12/2024	158.778.849.166	11.413.005,69	13.912,09	32,83
254	24/12/2024	158.978.677.004	11.410.659,78	13.932,47	20,38
255	25/12/2024	160.254.966.410	11.413.660,46	14.040,62	108,15
256	26/12/2024	160.352.099.459	11.445.894,37	14.009,57	(31,05)
257	29/12/2024	160.738.320.812	11.410.401,10	14.087,00	77,43
258	30/12/2024	160.090.366.906	11.435.554,57	13.999,35	(87,65)
259	31/12/2024	158.751.305.821	11.361.976,92	13.972,15	(27,20)

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	124.088.181.641	152.946.629.799
Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm		
▶ Mức cao nhất trong năm (VND)	552,16	392,49
▶ Mức thấp nhất trong năm (VND)	0,17	0,05
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm		
▶ Mức cao nhất trong năm (VND)	15.409,82	14.499,55
▶ Mức thấp nhất trong năm (VND)	12.723,08	13.383,15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	<u>8.282.435,46</u>	<u>11.361.976,92</u>

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

20.1. Giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan trong năm được trình bày như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm 2025 VND</i>	<i>Năm 2024 VND</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	1.489.182.649	1.835.503.345
Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại diện Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	180.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Lãi tiền gửi tài khoản hoạt động	22.362.296	38.460.908
		Phí ngân hàng	3.331.483	3.515.275
		Giá dịch vụ lưu ký	241.870.959	240.000.000
		Giá dịch vụ giám sát	66.000.000	66.000.000
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	198.000.000	198.000.000
		Giá dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ	174.534.967	301.419.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC (tiếp theo)

20.2. Số dư trọng yếu với các bên liên quan

Số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và trong năm được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12	Phát sinh tăng		Ngày 31 tháng 12
			năm 2024	VND		năm 2025
			VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương Ban Đại diện Quỹ	Công ty Quản lý Quỹ Ban Đại diện Quỹ	Phải trả giá dịch vụ quản lý Quỹ	163.962.360	1.489.182.649	(1.525.236.388)	127.908.621
		Thủ lao Ban Đại diện Quỹ	45.000.000	180.000.000	(180.000.000)	45.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi tài khoản hoạt động	7.398.495.385	986.387.760.358	(981.177.182.782)	12.609.072.961
		Giá dịch vụ lưu ký phải trả	20.000.000	241.870.959	(241.870.959)	20.000.000
		Giá dịch vụ giám sát phải trả	5.500.000	66.000.000	(66.000.000)	5.500.000
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ phải trả	16.500.000	198.000.000	(198.000.000)	16.500.000
		Giá dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ	100.000	174.534.967	(173.541.626)	1.093.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào trái phiếu có kế hoạch đăng ký niêm yết, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do các khoản tiền gửi và chứng khoán nợ của Quỹ có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá trái phiếu

Các trái phiếu do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết của Quỹ là 53.531.898.568 đồng Việt Nam. Nếu giá của các trái phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 5.353.189.857 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các trái phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 5.353.189.857 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 55.926.785.000 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 5.592.678.500 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 5.592.678.500 đồng Việt Nam.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà tổ chức phát hành không thể đáp ứng các nghĩa vụ của mình đối với phần vốn gốc và lãi khi đến hạn thanh toán. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến các chứng khoán của thu nhập cố định như trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm trái phiếu, tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các loại trái phiếu Quỹ nắm giữ là trái phiếu của các doanh nghiệp lớn tại Việt Nam đang niêm yết và có kế hoạch niêm yết.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản trên báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	12.609.072.961	-	-	12.609.072.961
Các khoản đầu tư thuần	112.459.600.324	-	-	112.459.600.324
- Trái phiếu	56.532.815.324	-	-	56.532.815.324
- Cổ phiếu	55.926.785.000	-	-	55.926.785.000
Các khoản phải thu	1.327.764.192	-	-	1.327.764.192
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	-	-	-
- Dự thu tiền lãi – Trái phiếu doanh nghiệp	1.327.764.192	-	-	1.327.764.192
	126.396.437.477	-	-	126.396.437.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện Quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom
(Trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom")

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 tháng đến dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản						
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	12.609.072.961	-	-	-	-	12.609.072.961
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	12.609.072.961	-	-	-	-	12.609.072.961
Các khoản đầu tư thuần	55.926.785.000	-	20.918.674.368	32.507.112.956	3.107.028.000	112.459.600.324
- Trái phiếu	-	-	20.918.674.368	32.507.112.956	3.107.028.000	56.532.815.324
- Cổ phiếu	55.926.785.000	-	-	-	-	55.926.785.000
Các khoản phải thu	-	1.087.367.616	240.396.576	-	-	1.327.764.192
- Dự thu tiền lãi – Trái phiếu doanh nghiệp	-	1.087.367.616	240.396.576	-	-	1.327.764.192
Tổng cộng	68.535.857.961	1.087.367.616	21.159.070.944	32.507.112.956	3.107.028.000	126.396.437.477
Nợ phải trả						
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	3.644.470.000	-	-	-	3.644.470.000
Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ	-	29.192.837	-	-	-	29.192.837
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	8.369.355	-	-	-	8.369.355
Chi phí phải trả	-	103.737.811	-	-	-	103.737.811
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	-	88.099.757	-	-	-	88.099.757
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ	-	7.538.965	-	-	-	7.538.965
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	-	183.848.808	-	-	-	183.848.808
Tổng cộng	-	4.065.257.533	-	-	-	4.065.257.533
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	68.535.857.961	(2.977.889.917)	21.159.070.944	32.507.112.956	3.107.028.000	122.331.179.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm 2025</i>	<i>Năm 2024</i>
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động(*)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	2,63%	2,65%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm/2	240,28%	348,74%

(*) Chi phí hoạt động bao gồm Chi phí đầu tư

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc



EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn